

GRAMMAR PART 8 U1-U6

UNIT 1 (NHỮNG ĐỘNG TỪ THỂ HIỆN SỰ YÊU THÍCH)

1. like, love, enjoy, hate, fancy + _____

A. Ving

B. V

C. Ved

UNIT 2: SO SÁNH

Cho dạng đúng của tính/trạng từ trong ví dụ dưới đây (a,b,c).



A, So sánh hơn của tính từ: Comparative forms of Adj

Tính từ ngắn	Tính từ dài
A + be + adj -er + than + B	S1 + be + more + adj + than + O/N (S2 + be)
Thêm đuôi "er" vào sau tính từ ngắn.	Thêm "more" trước tính từ dài
Ví dụ: - Lan is _____ than Nam. (short) (Lan <u>thì thấp hơn</u> Nam). - A sofa is _____ than a chair. (big)	Ví dụ: - Tom is _____ Peter. (careful) (Tom <u>cẩn thận hơn</u> Peter) - Life in a small town is _____ than that in a big city. (peaceful)



B, So sánh hơn của trạng từ: Comparative forms of Adv

HẦU HẾT TRẠNG TỪ CÓ DẠNG TÍNH TỪ + LY

Trạng từ ngắn	Trạng từ dài
S1 + V + adv -er + than + O/ N (S2 + V)	S1 + V + more + adv + than + O/ N (S2 + V)
Thêm đuôi "er" vào sau trạng từ ngắn.	Thêm "more" trước trạng từ dài
Ví dụ: - Tom runs _____ than Peter. (fast) (Tom <u>chạy nhanh hơn</u> Peter) - He works _____ than the others. (hard)	Ví dụ: - Tom drives _____ Peter. (careful) (Tom <u>lái xe cẩn thận hơn</u> Peter) - Lan sings _____ than Hoa. (sweet)

c. Equality comparison (so sánh bằng)

EXAMPLE:

1. Marry is(good) Peter.
2. Mary learns(good) Peter.

A + V + as + adj/adv + as + B



TÍNH TỪ VÀ TRẠNG TỪ ĐỨNG GIỮA AS.....AS THÌ LUÔN KHÔNG CHIA, LÀ DẠNG NGUYÊN THỂ

UNIT 3: TỪ ĐỀ HỎI

1. When dùng để hỏi:

- | | | |
|-----------------------|------------------------|----------------------------|
| A. Số lượng | B. Thời gian (khi nào) | C. Cái gì |
| 2. Which dùng để hỏi: | | |
| A. Số lượng | B. Thời gian (khi nào) | C. Cái gì (nhưng chi tiết) |
| 3. Who dùng để hỏi: | | |
| A. Số lượng | B. Thời gian (khi nào) | C. Người (ai) |

UNIT 4: ĐỘNG TỪ KHIÊM KHUYẾT

1. Ought to = should đi với Động từ nguyên thể (Vinf) nghĩa là gì?

- | | | |
|------------------------------------|---------------------|--------------------|
| A. Phải làm gì | B. Nên làm gì | C. Sẽ làm gì |
| 2. Have to + _____: phải làm gì đó | | |
| A. Động từ nguyên thể | B. Động từ đuôi ing | C. Động từ đuôi ed |

UNIT 5. LIÊN TỪ: ôn lại Because, and, however, but, therefore, so.

UNIT 6. THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN VÀ QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN

Cấu trúc: - Past Continuous (QKTD) + When + Past Simple Tense (QKĐ)

- Past Simple Tense (QKĐ) + While + Past Continuous (QKTD)

Chọn cột phù hợp =>	Quá khứ đơn (Ved)	Quá khứ tiếp diễn (was/were Ving)
Sau When chia thì gì?		
Sau While chia thì gì?		